

Bản án số:04/2022/HNGĐ-ST

Ngày 22-3-2022

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Thiện

Ông Nguyễn Lâm Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Bộ - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 238/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2022/QĐST-HNGĐ ngày 04/3/2022 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1976 (có mặt)

Nơi cư trú: phố T, thị trấn Nh, huyện T, tỉnh B.

* *Bị đơn:* ông Dương Văn V, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ dân phố T, thị trấn Nh, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/9/2020, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị G trình bày:

Bà và ông V kết hôn tháng 02 năm 2002, ông bà được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Nh, huyện T, tỉnh B. Sau khi kết hôn, bà về làm dâu nhà ông V, vợ chồng bà ở chung cùng bố mẹ ông V, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2010 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng xảy ra cãi nhau, ông V thường xuyên uống rượu về đánh đập bà, cuộc sống vợ chồng ngày càng mâu thuẫn. Đến năm 2014 bà và

các con không sống chung cùng ông V, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không chung sống với nhau nhiều năm nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông V.

Về con chung: ông bà có 02 con chung là Dương Thị Diệu L, sinh ngày 23/10/2002 và Dương Hoàng H, sinh ngày 04/10/2008. Hiện hai con chung đang ở với bà, vợ chồng ly hôn, bà xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H, bà không yêu cầu ông V phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với bà. Cháu L đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: bà G xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà bà G có mặt giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông V.

Về con chung: Cháu L đã trưởng thành bà không yêu cầu giải quyết, bà xin nuôi cháu H không yêu cầu ông V phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 25/01/2022 và biên bản ghi lời khai tiếp theo bị đơn là ông Dương Văn V trình bày: ông và bà G kết hôn năm 2002, ông bà được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã thị trấn Nh, huyện T, tỉnh B. Sau khi kết hôn vợ chồng ở chung cùng với bố mẹ ông ở tổ dân phố T, thị trấn Nh, vợ chồng chung sống đến năm 2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về những chuyện nhỏ nhặt trong cuộc sống hàng ngày. Ông đã động viên bà G nhưng bà G không thống nhất được dẫn đến tình cảm ngày càng xa cách. Tháng 3 năm 2018 vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay hai bên không quan tâm, chăm sóc. Đến nay ông và bà G tình cảm vợ chồng không còn nhưng ông mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để lo cho các con. Trường hợp bà G cương quyết xin ly hôn, ông cũng đồng ý ly hôn với bà G.

Về con chung: vợ chồng ông có 02 con chung là Dương Thị Diệu L, sinh ngày 23/10/2002 và Dương Hoàng H, sinh ngày 04/10/2008, cháu L đã trưởng thành và đang học đại học, ông không yêu cầu giải quyết. Cháu H kể từ khi vợ chồng ly thân thì cháu H ở với bà G, cháu H khỏe mạnh, phát triển bình thường. Vợ chồng ly hôn, ông xin được nuôi cháu H, ông không yêu cầu bà G phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng ông.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: ông V xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà ông V vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: xử cho bà Nguyễn Thị G được ly hôn ông Dương Văn V.

Về con chung: giao cho bà G nuôi dưỡng con chung là Dương Hoàng H, sinh ngày 04/10/2008, ông V không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà Giang.

Về án phí: bà G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: bà G khởi kiện yêu cầu ly hôn và giải quyết về con chung với ông V có nơi cư trú tại tổ dân phố T, thị trấn Nh, huyện T, tỉnh B. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa ông V vắng mặt nhưng đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông V là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà G và ông V kết hôn tháng 02 năm 2002 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Nh, huyện T nên hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông bà đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Đến năm 2010, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng cãi nhau. Nay bà G xác định không còn tình cảm với ông V và yêu cầu ly hôn. Ông V xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà G cương quyết xin ly hôn, ông cũng đồng ý ly hôn với bà G. Hội đồng xét xử thấy, bà G và ông V đã sống ly thân từ nhiều năm nay, ông bà không quan tâm, chăm sóc nhau, mâu thuẫn giữa bà G và ông V đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần xử cho bà G được ly hôn ông V là phù hợp.

[3] Về con chung: ông bà có 02 con chung là Dương Thị Diệu L, sinh ngày 23/10/2002 và Dương Hoàng H, sinh ngày 04/10/2008. Cháu L đã trưởng thành nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng ly hôn, bà G, ông V đều xin được nuôi dưỡng con chung là Dương Hoàng H. Bà G, ông V không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện bà G bán hàng ở chợ Nh thu nhập 6.000.000 đồng/ tháng, ông V làm quản lý dự án cho công ty cơ điện V ở H thu nhập khoảng 20.000.000 đồng/ tháng. Tại biên bản làm việc với chính quyền địa phương xác nhận hiện bà G, ông V có hai con chung. Cháu L đã trưởng thành còn cháu H đang ở với bà G, bà G bán quần áo tại địa phương có thu nhập ổn định. Hội đồng xét xử thấy: bà G, ông V có hai con chung là Dương Thị Diệu L đã trưởng thành, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Con chung là Dương Hoàng H, sinh ngày 04/10/2008 chưa thành niên nhưng cả hai vợ chồng đều có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu H. Bà G, ông V đều có thu nhập nên đủ khả năng

và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Tuy nhiên, tại bản tự khai cháu H có nguyện vọng được ở với bà G, hiện cháu H đang do bà G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Để đảm bảo cho việc ổn định cuộc sống và học tập, chăm sóc cháu H nên cần giao cho bà G tiếp tục nuôi dưỡng cháu H là phù hợp với quy định tại khoản 2 điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Do bà G tự nguyện không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà nên không buộc ông V phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà G.

Sau khi ly hôn ông V có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở ông V thực hiện quyền này theo quy định tại khoản 1, 3 điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình;

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: bà G, ông V không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: bà G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị G được ly hôn ông Dương Văn V.

2. Về con chung: giao cho bà Nguyễn Thị G nuôi dưỡng con chung là Dương Hoàng H, sinh ngày 04/10/2008. Ông V không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà G.

Sau khi ly hôn ông V có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở ông V thực hiện quyền này.

3. Về án phí: bà Nguyễn Thị G phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011390 ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Xác nhận bà Nguyễn Thị G đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND thị trấn Nh;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị Oanh